

## **PHÁT TRIỂN THỦY ĐIỆN Ở VIỆT NAM VÀ QUAN ĐIỂM QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN NƯỚC: TRƯỜNG HỢP LƯU VỰC SÔNG ĐỒNG NAI**

*TS. Đào Trọng Tứ -VNWP*



Sông Đồng Nai (đoạn bên phà sang Văn phòng Vườn Quốc gia Cát Tiên)

### ***Quản lý tổng hợp tài nguyên nước trong thế giới đang và sẽ đối mặt với những thách thức về nước ngày càng lớn***

Nước là khởi nguồn và duy trì sự sống của con người, bảo đảm sự tồn tại và phát triển của một dân tộc, sự tồn vong và phát triển của một quốc gia. Không có dạng vật chất nào quan trọng với con người hơn là nước. Con người có thể sống thiếu nhiều thứ nhưng không thể sống nếu không có nước- không khí. Tất cả dạng thức của sự sống được biết đến nay đều phụ thuộc vào nước. Nước giúp chuyển hóa tất cả dạng vật chất khác trở thành những sản phẩm phục vụ con người.

Trong thế giới ngày nay, khi con dân số thế giới đã gần tiến đến con số 7 tỷ, kinh tế thế giới đang trong thời kỳ phát triển vô cùng mạnh mẽ, nhu cầu nước cho con người cho kinh tế- cho môi trường ngày càng lớn- Trong khi nước được sinh ra trên hành tinh về cơ bản không thay đổi- con người đang đứng trước thách thức và thách thức ngày càng lớn- đó chính là nguy cơ thiếu nước cho sự sống và phát triển bền vững của chính con người hôm nay và các thế hệ con cháu tương lai.

Mạng lưới Cộng tác vì Nước Toàn cầu (GWP), tổ chức quốc tế đi đầu trong việc nghiên cứu và phổ biến quan điểm về Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (Integrated Water Resources Management-IWRM) nhận định sự gia tăng dân số, tốc độ đô thị hóa nhanh chóng, tốc độ phát triển công nghiệp mạnh mẽ, sản xuất nông nghiệp vẫn không ngừng mở rộng để đáp ứng nhu cầu ăn, mặc của số dân trên hành tinh ngày càng lớn cùng sự phát sinh, tốc độ phát triển của nhiều ngành kinh tế khác và sự biến đổi khí hậu đang là những yếu tố tạo nên áp lực ngày càng gia tăng đối với tài nguyên nước. Một khi áp lực này không ngừng gia tăng thì việc làm cấp thiết hiện nay là cần phải tìm ra phương thức quản lý đúng đắn nguồn tài nguyên này- phương thức đó chính là cách tiếp cận tổng hợp trong phát triển và quản lý tài nguyên đất và nước.

Ngày nay, định nghĩa được sử dụng rộng rãi nhất, được nhắc lại nhiều nhất ở tất cả các diễn đàn liên quan đến nước trên khắp thế giới và ở nhiều quốc gia chính là định nghĩa của GWP về quản lý tổng hợp tài nguyên nước *“Quản lý tổng hợp tài nguyên nước (IWRM) là một quá trình thúc đẩy phối hợp phát triển và quản lý các nguồn tài nguyên nước, đất và các tài nguyên liên quan, nhằm tối ưu hoá các lợi ích kinh tế, xã hội do các nguồn tài nguyên này mang lại một cách công bằng mà không phương hại đến tính bền vững của các hệ sinh thái thiết yếu”*<sup>1</sup>.

Cách tiếp cận tổng hợp trong quản lý tài nguyên nước giúp quản lý và phát triển tài nguyên nước một cách bền vững và cân bằng, nó xem xét đến các lợi ích xã hội, kinh tế và môi trường. Cách tiếp cận này cũng nhìn nhận các nhóm lợi ích và xung đột khác nhau, các ngành kinh tế sử dụng và khai thác nguồn nước, và các nhu cầu của môi trường. Cách tiếp cận IWRM giúp điều phối công tác quản lý tài nguyên nước giữa các ngành và các nhóm lợi ích ở các quy mô khác nhau, từ qui mô địa phương đến quy mô quốc tế. Nó cũng nhấn mạnh đến sự liên quan của các quá trình làm luật và ra xây dựng các chính sách quốc gia, thiết lập cách quản trị tốt, và hỗ trợ sắp xếp thể chế và điều hành hiệu quả trong một quy trình nhằm tạo ra các quyết định công bằng và bền vững hơn. IWRM sử dụng một loạt các công cụ, như đánh giá xã hội và môi trường, các công cụ kinh tế và các hệ thống giám sát và cung cấp thông tin.

GWP cũng nhìn nhận cách tiếp cận quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông là cách tiếp cận phù hợp và hiệu quả nhất giúp chúng ta quản lý tốt hơn nguồn tài nguyên ngày càng trở nên hiếm hoi này. GWP cho rằng các chính sách sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước trong một quốc gia được quy định bởi chính phủ. Mặc dù việc

---

<sup>1</sup> GWP TAC 2000

thực hiện các chính sách này có hiệu quả ở nhiều cấp khác nhau, nhưng khi các chính sách được thực hiện ở cấp lưu vực, vẫn có cơ hội đưa ra các giải pháp “mang tính toàn bộ lưu vực” và để giải quyết các mâu thuẫn giữa thượng và hạ lưu (của một con sông) hay giữa vùng này với vùng kia (đối với một vùng hồ hay vùng nước ngầm). Cách tiếp cận “toàn bộ lưu vực” cho phép đánh giá tác động một cách hệ thống nhất. Mối quan hệ giữa việc quản lý tài nguyên nước theo ranh giới hành chính trong một quốc gia và quản lý nước trong một lưu vực có một mối quan hệ linh hoạt và mang tính thích nghi đối với sự thay đổi của hoàn cảnh, bất kể sự thay đổi đó liên quan đến kinh tế-xã hội hay môi trường diễn ra trong một lưu vực.

Cách tiếp cận quản lý tổng hợp tài nguyên nước đang được nhiều quốc gia áp dụng. Trong một vài thập kỷ qua, nhiều nước đã có những nỗ lực to lớn nhằm củng cố các khung thể chế và luật pháp trong quản lý tài nguyên nước. Các luật nước và các chính sách quốc gia được áp dụng gần đây đã xem xét đến các giá trị quản lý hiệu quả và các nguyên tắc IWRM như sự tham gia, các vấn đề về giới và bình đẳng, các mối quan ngại về môi trường và các đánh giá kinh tế. Tại Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về phát triển bền vững năm 2002 nhiều nước đã cam kết phát triển IWRM của quốc gia và lập ra các kế hoạch sử dụng nước hiệu quả cho bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế và xã hội.

### ***Thủy điện- cách nhìn nhận đã thay đổi theo tiến trình phát triển kinh tế-xã hội và duy trì môi trường sống của con người***

Thủy điện-nguồn tài nguyên gắn liền với nước và dòng sông. Đối với nhiều quốc gia, nguồn tài nguyên này đem lại giá trị kinh tế không nhỏ và góp một phần quan trọng giải quyết nhu cầu năng lượng đang gia tăng. Từ khi con người phát minh ra công nghệ để biến nước các dòng sông thành nguồn năng lượng điện vào những thập niên đầu của thế kỷ 20, thủy điện đã được phát triển khá mạnh mẽ vào thập niên 50-90 thế kỷ 20. Thủy điện được xem là năng lượng tái tạo, là nguồn năng lượng sạch v.v. Thủy điện được xem là lựa chọn hàng đầu của các quốc gia có tiềm năng này vì những lợi ích trước mắt to lớn do nó mang lại trong khi những hậu quả lâu dài cho môi trường, sinh thái và sinh kế của nhiều cộng đồng thì được xem là nhỏ hoặc bỏ qua. Thậm chí trong một thời gian dài trong quá khứ và đến nay, những công trình thủy điện càng lớn càng được xem là những biểu tượng cho sức mạnh của con người chinh phục thiên nhiên. Thủy điện được đánh giá là có rất nhiều lợi thế, là ngành công nghiệp không khói và không tiêu hao nguồn nước. Chưa kể các thủy điện hồ chứa còn có tác dụng điều tiết dòng chảy.

Tuy nhiên, các công trình thủy điện, về bản chất là những công trình can thiệp trực tiếp và sâu sắc đến bản chất tự nhiên của một con sông, của hệ sinh thái sông. Việc vận hành các công trình thủy điện làm thay đổi bản chất của dòng chảy sông ngòi. Thủy điện là phương thức sản xuất phụ thuộc hoàn toàn dòng chảy của một con sông tức phụ thuộc hoàn toàn vào biến động thiên nhiên – biến động chu trình thủy văn. Những thập niên trước đây, những tác động trên đã không được xem là lớn và dễ bị lãng quên trước nguồn lợi về điện, nguồn thu tài chính do các công trình này mang lại. Ngày nay, do

những thay đổi trong cơ cấu kinh tế, sự gia tăng dân số mạnh mẽ, sự diễn biến bất thường và bất lợi về thời tiết- biến đổi khí hậu, những tác động tiêu cực của các công trình đập nói chung và đặc biệt là thủy điện đã thực sự tác động đến nhiều mặt trong đời sống kinh tế, sinh kế và môi trường sống của con người. Sự được và mất của các công trình thủy điện đang đặt ra những thách thức ngày càng lớn đối với con người và thiên nhiên.

Thế giới được lợi từ thủy điện đã rõ, tuy nhiên thế giới cũng đã thấm thía bài học về tác động của đập nói chung và thủy điện nói riêng. Trước những sự phản đối dữ dội từ nhiều cộng đồng, từ các nhà môi trường trên thế giới, Thế giới đã phải nhìn nhận lại việc phát triển đập và tác động của nó đến kinh tế-xã hội và môi trường. Năm 1998 Ngân hàng thế giới mới cùng nhiều tổ chức tài chính, nhiều quốc gia thành lập nên Ủy ban Thế giới về Đập (World Commission on Dams-WCD). Ủy ban này đã tiến hành nghiên cứu hơn 1000 con đập ở trên 50 quốc gia trên khắp thế giới (trong đó có Việt Nam). Năm 2000 Ủy ban này đã cho xuất bản tài liệu rất quan trọng là “Đập và phát triển-khuôn khổ mới cho quá trình ra quyết định”. Báo cáo cuối cùng của WCD cho thấy ngoài đóng góp cho kinh tế, sự phát triển, cho điều tiết cung cấp nguồn nước cho các nhu cầu, các tác động tiêu cực của các đập là rất lớn, bao gồm: **Tác động đến cộng đồng dân cư phải tái định cư**: trên 40 triệu người ở nhiều nước trên thế giới đã phải rời bỏ nơi sinh sống lâu đời để nhường chỗ cho các hồ chứa và con đập, tác động tiêu cực đối với sự mất mát nền văn hóa do di cư những cộng đồng lớn. Quá trình tái định cư phần lớn đã không được thực hiện tốt, công bằng, điều này đã đẩy cuộc sống của nhiều triệu người vào những hoàn cảnh khó khăn và rủi ro; **Tác động thay đổi chế độ dòng chảy hạ lưu** : -Thay đổi toàn bộ chế độ dòng chảy trong ngày hoặc theo mùa so với dòng chảy tự nhiên - kéo theo sự thay đổi môi trường lưu vực sông; **Tác động liên quan đến những thay đổi năng suất sinh học sơ cấp của hệ thái** : bao gồm những ảnh hưởng tới khu vực ven sông , thực vật ven sông, điều kiện sống ở hạ lưu như các vùng đất ướt , đồng bằng ngập lũ hạ lưu ; và **Tác động giữ vật liệu bồi lắng và chất dinh dưỡng trước đập** : Hạ lưu các đập chắn sẽ ít phù sa và chất dinh dưỡng - tác động tiêu cực đến các loài thủy sinh trong đó có cá là nguồn sinh kế của người dân sông trong lưu vực. Sự suy giảm các chất bồi lắng xuống hạ lưu có thể dẫn tới sự suy thoái hóa lòng dẫn , thay đổi sinh thái lòng sông , thoái hóa các vùng đồng bằng ven biển do lượng phù sa suy giảm , dẫn đến hậu quả biển lấn , sồi lở bờ sông và bờ biển.<sup>2</sup> Tác động tiêu cực do phát triển thủy điện ngày càng được thực tiễn ở tất cả các quốc gia trên thế giới chứng minh.

Gần đây (2009) có một nghiên cứu điển hình về đánh giá tác động phát triển thủy điện đến chức năng sinh thái vùng đầu nguồn sông Giang Long, tỉnh Fujian Trung Quốc cho thấy tỷ số giá trị tác động tiêu cực/hiệu ích tích cực biến động từ 64.09% đến 91.18%; tổn thất đa dạng sinh học và suy giảm chất lượng nước (từ 80-94%) là những tác động tiêu cực lớn lên chức năng phục vụ của hệ sinh thái vùng đầu nguồn; chi phí trung bình cho môi trường cho một đơn vị điện lượng lên đến 3/4 tiền thuê điện lượng

<sup>2</sup> (WCD, 2002, *Đập và Phát triển, Khuôn khổ mới cho quá trình ra quyết định*, Bản dịch: Đào Trọng Tứ và đồng nghiệp, Hà Nội, 9/2002).

được đưa lên lưới; phí tài nguyên nước hiện tại chỉ tính cho khoảng 4% giá trị tác động tiêu cực do phát triển thủy điện gây ra. Những kết quả này cung cấp một bức tranh rất rõ ràng cả 2 phía tác động tích cực và tiêu cực của phát triển thủy điện để cho những người ra quyết định liên quan đến vấn đề tiên, và cũng cung cấp một cơ sở cho thiết kế tiếp tục những công cụ môi trường như chi trả cho dịch vụ hệ sinh thái vùng đầu nguồn. (Guihua Wang, Qinghua Fang và tác giả khác, 2009).



### Thử nhìn nhận phát triển thủy điện ở Việt Nam và cách tiếp cận quản lý tổng hợp tài nguyên nước.

Tài nguyên nước được Luật Tài nguyên Nước 1998 của Việt Nam xác định “*Nước là tài nguyên đặc biệt quan trọng, là thành phần thiết yếu của sự sống và môi trường, quyết định sự tồn tại, phát triển bền vững của đất nước*” và “*Tài nguyên nước thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý*”<sup>3</sup>. Theo công bố chính thức của cơ quan

<sup>3</sup> Luật Tài nguyên Nước Việt Nam (1998): Phần mở đầu và Điều 1, Chương 1

chịu trách nhiệm quản lý tài nguyên nước của quốc gia<sup>4</sup>, Việt Nam có 2372 sông có chiều dài trên 10 km. Nếu phân loại theo diện tích lưu vực, chúng ta có 13 sông có diện tích lưu vực trên 10.000 km<sup>2</sup>. Tổng lượng dòng chảy các sông suối ở và vào đến Việt Nam khoảng 830-840 tỉ m<sup>3</sup>/năm trong đó 63% khoảng 520-525 tỉ m<sup>3</sup> chảy từ các quốc gia láng giềng. Lượng nước sinh ra từ chính lãnh thổ Việt Nam chỉ từ 310-315 tỉ m<sup>3</sup>. Như vậy tài nguyên nước của Việt Nam không phải là phong phú và phụ thuộc nặng nề vào quốc gia láng giềng ở năm thượng nguồn của nhiều lưu vực sông lớn chảy vào Việt Nam.

Tuy không giàu về số lượng nước, nhưng Việt Nam được thiên nhiên ưu đãi cho một hệ thống sông suối trải khắp đất nước, như những mạch máu lớn nhỏ nuôi sống đất nước, con người của mảnh đất hình chữ S hàng ngàn, ngàn năm. Lịch sử của một đất nước, cuộc đời của mọi con người gắn với những dòng sông. Thiên nhiên không ban tặng cho chúng ta nhiều đất đai để ở, để trồng cây vì 3/4 diện tích đất nước ta là đồi núi. Nhưng cái bất lợi lại trở thành cái có lợi, với địa hình núi non ấy, với hệ thống sông suối ấy, chúng ta lại có được nguồn thủy năng khá (khá thôi-không giàu). Chúng ta vẫn thường nói thủy điện là vàng trắng. Cái mỏ vàng trắng to lớn này giờ đây đang động lòng tất cả chúng ta! Đã là vàng dù trắng hay đen (than) hay vàng ròng đều hấp dẫn và đều làm say lòng người.

Việc khai thác các nguồn vàng, là vàng kim loại, hay vàng đen (than đá, dầu mỏ) hay vàng trắng (thủy điện) có những điểm giống nhau nhưng có những điểm vô cùng khác biệt. Giống nhau ở điểm đã là “vàng” đều mang lại cho con người ta sự giàu có, sung túc, đất nước có điều kiện để phát triển kinh tế-xã hội - nhưng khác nhau thì thật vô cùng lớn. Vàng ròng dù chao đảo, chỉ tác động đến số rất ít người có của ăn của để, đến ít nhà đầu tư.. Vàng đen, tác động rộng hơn, đến một tỉnh, đến một vùng, đến một và cộng đồng, nhưng vàng trắng nếu khai thác bừa bãi sẽ tác động đến vô cùng nhiều- đầu tiên, đến chính mạch máu của cơ thể đất nước sau đến môi trường sinh thái của cả một vùng đất rộng lớn từ thượng nguồn đến hạ nguồn-và chắc chắn sẽ tác động đến sinh kế của nhiều và rất nhiều con người.

Về khai thác “Vàng trắng” ở Việt Nam có thể thấy, sau khi đất nước giải phóng (1954) đến những năm 80 của thế kỷ 20, nguồn thủy năng hầu như chưa được khai thác. Các dòng sông lớn của Việt Nam vẫn giữ được sinh thái tự nhiên. Tuy nhiên, chỉ trong hơn 2 thập kỷ qua, đặc biệt từ những năm 90 của đến nay, khoảng trên dưới 20 năm, tình hình đã thay đổi một cách mạnh mẽ. Do kinh tế phát triển, dân số gia tăng nhanh chóng, nhu cầu năng lượng cho công nghiệp, dân sinh và ngành kinh tế khác tăng mạnh mẽ, nguồn lợi về thủy điện bắt đầu được khai thác và tốc độ có thể nói là ồ ạt.

Có thể nói cho đến những năm 80 của thế kỷ 20 các dòng sông lớn của Việt Nam vẫn giữ được sinh thái tự nhiên. Nếu thập kỷ 60-70 cả nước chỉ mới có 2 thủy điện loại vừa là Thác Bà công suất 108 MW (Miền bắc) và Đa Nhim (120MW) (Miền Nam), và phải mất hơn 10 năm, chúng ta mới xây dựng xong công trình thủy điện Hòa Bình công suất 1920 MW, thì hơn chục năm trở lại đây, trên tất cả các dòng sông từ Bắc chí Nam

<sup>4</sup> Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam (MONRE), 2006. Chiến lược Quốc gia về Tài nguyên Nước đến 2020.

đều đã có và đang mọc lên rất nhiều công trình thủy điện lớn, vừa và nhỏ. Những công trình như Thác Bà ở thập niên 70 được coi là “vĩ đại” vì đây là công trình thủy điện lớn nhất lần đầu tiên được xây dựng ở Việt Nam (Miền Bắc). Với kỹ thuật xây dựng thời bấy giờ chúng ta mất 10 năm xây dựng (1962-1972), đã phải huy động lên công trường hàng chục ngàn lao động thủ công và cơ giới, và mời hàng trăm chuyên gia nước bạn Liên Xô sang giúp đỡ. Tuy là nhà máy thủy điện chỉ với công suất 108 MW, chúng ta đã phải tạo nên một hồ chứa lớn gần 2,5 tỷ m<sup>3</sup> (có dung tích phòng lũ) và làm ngập 25.300 ha đất lâm nghiệp và nông nghiệp<sup>5</sup>. Ngày nay ý nghĩa vĩ đại của Thác Bà về mặt công suất đã lùi xa, tuy nó vẫn là công trình có hồ chứa với diện tích ngập lớn nhất trên 1 MW lắp máy.

Ngày nay, chúng ta đã xây dựng hàng trăm thủy điện bằng hoặc lớn hơn Thác Bà nhiều lần. Điều dễ thấy là tất cả các dòng sông ở Việt Nam, ở đâu lòng sông có độ dốc kha khá, ở đâu hai bên bờ sông có thể gánh được một con đập-tạo ra một hồ chứa nước-nguồn nhiên liệu duy nhất cho thủy điện- là sẵn sàng có nhà đầu tư tiềm năng đến nghiên cứu và xin xây dựng (tất nhiên, với sông lớn cũng phải có quy hoạch bậc thang). Như vậy từ suối đến sông, từ sông nhỏ đến sông lớn có tiềm năng quy hoạch cho ra điện-tức sinh lợi lớn là sẽ có người đến chặn đập. Theo EVN, tính đến cuối năm 2009, nước ta có 23 công trình thủy điện vừa và lớn đang hoạt động với tổng công suất lắp đặt 6200MW, điện năng sản xuất trung bình khoảng 26 tỉ Wh/năm, khai thác gần 30% tiềm năng kinh tế - kỹ thuật của thủy điện ở Việt Nam. Hiện hệ thống sông ngòi Việt Nam gánh trên 500 công trình thủy điện lớn nhỏ. Và theo qui hoạch, dự kiến sẽ có 1021 công trình thủy điện được xây dựng (Bộ Công thương, 2010).

Thủy điện không chỉ được phát triển trên các sông lớn, các vùng núi heo lánh, thủy điện đã len lỏi (nhưng phát triển mạnh) ở cả những vùng rất nhạy cảm như các rừng quốc gia, các khu bảo tồn, những địa bàn du lịch thiên nhiên nổi tiếng như Sa Pa, Hoàng Liên Sơn. Có rất nhiều lý do để minh chứng cho sự cần thiết phải xây dựng các nhà máy thủy điện ấy. Và tất nhiên người ta hoàn toàn có quyền xây các nhà máy thủy điện ấy vì theo đánh giá tác động môi trường thì lợi ích kinh tế do chúng (nhà máy thủy điện) mang lại đều rất lớn và tác động của chúng đến môi trường, sinh kế người dân, đều nhỏ, và cũng có thể khá lớn nhưng những tác động ấy hoặc là tạm thời hoặc hoàn toàn có thể khắc phục được.

Làm sao chúng ta không băn khoăn tự hỏi rằng thủy điện là những công trình hạ tầng vào loại khó khăn nhất, phức tạp nhất và nếu có sự cố thì sẽ là thảm họa, nhưng sao chúng ta xây dựng thật nhẹ nhàng- không phải chỉ có những doanh nghiệp chuyên nghiệp thủy lợi thủy điện mới có thể làm đập, làm thủy điện, hiện hầu như doanh nghiệp xây dựng nào đều có thể làm thủy điện được. Và sau đó tất yếu phải có lý giải cho phân vân này, vì hiện nay, với tiến bộ của khoa học kỹ thuật, con người còn bay lên được các vì sao thì chuyện làm thủy điện thực là nhỏ bé. Hiện nay tất cả các dòng sông của chúng ta đều vinh dự có một hoặc hoặc rất nhiều nhà máy thủy điện chắn ngang – có nghĩa rằng,

---

<sup>5</sup> Nguyễn Hoài Nam, www.vncold.vn

nếu ai đó mà theo thuyết môi trường – muốn để lại cho con cháu một dòng sông “trinh nguyên” chắc là vô vọng! và trong tương lai không xa, khi các phần dốc của sông ở thượng lưu hay trung lưu đã được khai thác hết, mà sông vẫn còn đoạn chảy được (còn thế năng và động năng), với kỹ thuật mới các con đập ở phần hạ lưu ở cả vùng châu thổ cũng sẽ được xây để phát điện. Khái niệm về sự “vỡ vụn” của các dòng sông- đang và sẽ xảy ra ở Việt Nam trong một tương lai không xa.

Lại xin được nói lại, không ai có thể phủ nhận rằng thủy điện đang góp phần quan trọng bảo đảm giải một phần cơn khát năng lượng, góp phần phát triển kinh tế và đồng nghĩa với góp phần xóa đói giảm nghèo. Nhưng những gì thủy điện đã và sẽ mang cho chúng ta liệu có bù đắp được những gì nó lấy đi không. Đây là câu chuyện rất dài, một vấn đề không chỉ nói bằng qua là đủ.

Thời gian gần đây, dư luận đã chứng kiến khá nhiều những tác động do thủy điện gây ra, điều này cho thấy việc quản lý tài nguyên nước ở Việt Nam đối với thủy điện đã không thực sự là tổng hợp- quyền lợi của một bộ phận của một ngành, của nhóm lợi ích đã chưa đặt đúng chỗ với lợi ích của cộng đồng của các hộ dùng nước khác- sự công bằng trong sử dụng tài nguyên nói chung và của nguồn tài nguyên quý giá này cũng đã không được nhìn nhận một cách nghiêm túc- những giá phải trả chi sự phát triển này chắc chắn sẽ phải trả giá. Thử nhìn nhận bức tranh phát triển thủy điện ở một lưu vực sông quan trọng của Việt Nam.-lưu vực sông Đồng Nai.

### ***Phát triển thủy điện sông Đồng Nai***

Đồng Nai là lưu vực sông nội địa lớn nhất Việt Nam với diện tích lưu vực 43.681 km<sup>2</sup> (Việt Nam 37.400 km<sup>2</sup>) tổng lượng dòng chảy hàng năm khoảng 37, 4 tỷ m<sup>3</sup>. Lưu vực Đồng Nai là vùng phát triển kinh tế năng động bậc nhất đất nước. Mật độ khu công nghiệp và mức độ đô thị hóa cao. Lưu vực Đồng Nai là khu vực có tính đa dạng sinh học cao. Tuy nhiên, so với các khu vực khác của Việt Nam, tài nguyên nước trên đầu người lưu vực sông Đồng Nai vào loại rất thấp trung bình 2.296 m<sup>3</sup>/người/năm so với 9.650 m<sup>3</sup>/người/năm -2009). Do những đặc điểm tự nhiên-kinh tế và xã hội như vậy, nguồn nước sông Đồng Nai đã và đang chịu nhiều áp lực: suy thoái -cạn kiệt do sử dụng quá mức và ô nhiễm-Chuyển nước lưu vực.

Phát triển thủy điện Đồng Nai vừa góp phần đóng góp cho việc bảo đảm nguồn năng lượng đang gia tăng trong khu vực và quốc gia nhưng với quy hoạch phát triển như hiện nay, hệ thống bậc thang thủy điện Đồng Nai đang đặt tài nguyên nước lưu vực trước thách thức lớn. Mật độ thủy điện trên sông Đồng Nai là dày, phần thượng và trung lưu của các dòng chính và chi lưu của Đồng Nai đã bị chia cắt hoàn toàn. Nhìn vào các con số công trình trên dòng chính và chi lưu Đồng Nai có thể thấy, trên dòng chính Đồng Nai: 14/420 km; sông-La Ngà 5/290 km sông, Sông Bé: 6/350 km sông – Trong khi chúng ta đã vô cùng lo lắng cho việc xây đập trên dòng chính Hạ lưu Mê Công tác động



vô cùng lớn đến ĐBSCL, mật độ công trình Hạ lưu dòng chính Mê Công là 11/2400 km sông. Điều này cho thấy sự “vỡ vụn” cấu sông Đồng Nai là điều dễ nhận thấy.

Sự phát triển mạnh mẽ thủy điện sông Đồng Nai đang đặt ra những thách thức lớn cho môi trường-sinh thái-sinh kế và vùng đầu nguồn, như phá vỡ sinh thái, sinh cảnh của phần lớn khu vực thượng và trung lưu của hệ thống sông Đồng Nai (Phần lớn sông thượng và trung lưu là các dòng chảy lững lờ). Các tác động tiêu cực của thủy điện như nêu trên đối với môi trường-sinh thái và vùng đầu nguồn ở mức độ khác nhau sẽ diễn ra đối với hệ thống thủy điện sông Đồng Nai. Tạo ra thay đổi lớn về cơ cấu dòng chảy tự nhiên xuống các khu vực hạ lưu theo chiều hướng bất lợi: tăng khả năng đe dọa lũ mùa mưa và thiếu nước mùa khô (Phần lớn các hồ chủ yếu phục vụ phát điện-nhiều nhà đầu tư tham gia xây dựng-sở hữu và vận hành các bậc thang thủy điện-nhiều yếu tố phát triển bền vững đã không được thực hiện). Phát triển thủy điện sông Đồng Nai không thể hiện cách tiếp cận tổng hợp. Theo quy hoạch khai thác bậc thang thủy điện hệ thống sông Đồng Nai đã được Thủ tướng phê duyệt năm 2002. Tuy nhiên quy hoạch bậc thang thủy điện đã liên tục bị thay đổi trong các năm sau đó.

Điều lo ngại sự phát triển không bền vững và tác động tiêu cực đến kinh tế-xã hội môi trường của phát triển thủy điện Đồng Nai không chỉ là những đánh giá mang tính chủ quan của các nhà khoa học, môi trường. Thành phố Hồ Chí Minh, trọng điểm kinh tế quan trọng nhất của đất nước, nằm hạ lưu vực Đông Nai đã có những phản ứng. Tại Công văn số 1682/SCT-QLNL, ngày 7/6/2010 của Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh gửi Ủy Ban Nhân dân Thành phố đã nêu “Việc phát triển các công trình thủy điện đóng vai trò quan trọng trong khai thác tổng hợp nguồn nước và góp phần phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Tuy nhiên việc xây dựng nhiều công trình thủy điện trên đầu nguồn sông Đồng Nai đã và đang tác động lớn đến môi trường sinh thái lưu vực sông Đồng Nai như: nguồn nước bị ô nhiễm, làm diện tích rừng bị suy giảm ..., cũng như việc tích nước , xả nước trong quá trình vận hành nhà máy là nguyên nhân gây lũ lớn trong mùa mưa bão và có thể gây tác động không tốt hoặc cạn kiệt nước trong mùa khô hạn cho vùng hạ lưu, khiến nước sinh hoạt, sản xuất bị thiếu nghiêm trọng..”. Sở Công thương đã có kiến nghị khá rõ ràng “Để bảo đảm nguyên tắc lợi ích kinh tế gắn với các lợi ích về môi trường và xã hội, tránh các tác động tiêu cực đến an ninh nước, Sở Công thương đề nghị Ủy ban nhân dân Thành phố kiến nghị Thủ tướng Chính phủ và Bộ Công thương xem xét điều chỉnh quy hoạch, hạn chế tối đa việc xây dựng các công trình bậc thang vùng thượng nguồn Đồng Nai và thay bằng các nguồn năng lượng như mặt trời, điện nguyên tử và các dạng năng lượng khác”

### **Nhận xét nhỏ**

Tài nguyên nước và các tài nguyên liên quan (đất, rừng...) của các lưu vực sông hay vùng đầu nguồn cần được nhìn nhận là tài sản chung của mọi người-của thế hệ hôm nay và của con cháu mai sau, là tài sản vô giá của quốc gia. Nguồn tài nguyên Nước là nguồn sống, là điều kiện tiên quyết để phát triển kinh tế-xã hội và văn hóa của một đất nước.

Nguồn tài nguyên cần được quản lý-bảo vệ-phát triển vì lợi ích của tất cả mọi người-không chỉ vì lợi ích của một ngành/nhóm lợi ích-tức là quản lý và phát triển tổng hợp.

Sự phát triển ồ ạt các công trình thủy điện ở Việt Nam nói chung và lưu vực sông Đồng Nai nói riêng không được xem xét một cách thận trọng theo quan điểm IWRM vì lợi ích chung đã, đang đặt tài nguyên nước nói riêng và hệ sinh thái của các vùng đầu nguồn, các sông suối Việt Nam trong tình trạng báo động về cạn kiệt và suy thoái khó hồi phục.

Hà Nội, tháng 30/8/2011



